

CÔNG TY:
ĐỊA CHỈ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang

Địa chỉ: Lô Bv3, khu đô thị Mỹ Gia, Vĩnh Thái, Nha Trang, Khánh Hoà

Theo công văn mời chào giá số 160/BVĐKY ngày 10/4/2024 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp tham gia trong 01 báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho gói Mua sắm Hóa chất, Sinh phẩm, Vật tư xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang (Đợt 2) như sau:

1. Báo giá cho các Hoá chất, Sinh phẩm, Vật tư xét nghiệm và dịch vụ liên quan:

T T	Tên gói	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Mã HS	Đặc tính kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VN D)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VN D)	Thông tin người liên hệ (tên, SĐT, email)
I.	HÓA CHẤT SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH TRÊN MÁY HBA1C HLC-723GX													
1		Cột sắc ký			Cột sắc ký với hạt nhựa Resin trao đổi cation sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c HLC-723GX.			Cột	2					

2		Bộ hóa chất chính định lượng HbA1C			Bộ hóa chất chính định lượng HbA1C trên máy HLC-723GX, thành phần gồm: - Dung dịch đệm: Buffer No. 1,2,3 - Dung dịch rửa và pha loãng H & W - Giấy in nhiệt - Lọc Filter		ml	64.000						
3		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C			Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c trên máy HLC-723GX		ml	40						
4		Hóa chất QC đối chiếu xét nghiệm HbA1C			Hóa chất QC đối chiếu xét nghiệm HbA1c trên máy HLC-723GX		ml	4						
		Tổng cộng: 04 khoản												
II. HÓA CHẤT SỬ DỤNG TƯƠNG THÍCH CHO MÁY MIỄN DỊCH COBASS E411														
1		Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG			M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-hCG-Ab~biotin, kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) ≥ 2.6 mg/L; đệm phosphate ≥ 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 4.6 mg/L; đệm phosphate ≥ 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.		test	2.000						
2		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG			HCG+ β Cal1: mẫu chuẩn 1; HCG+ β Cal2: mẫu chuẩn 2 Kích tổ sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.		ml	8						

3		Thuốc thử xét nghiệm Ferritin			M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-Ferritin-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) ≥ 3.0 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2: Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 6.0 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.			test	3.000					
4		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin			Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ FERR Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ FERR Cal2:mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 μ g/L hoặc ng/mL và khoảng 300 μ g/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.			ml	8					
5		Thuốc thử xét nghiệm FT3			M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium. ≥ 18 ng/mL; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - R2: T3~biotin: T3 đánh dấu biotin ≥ 2.4 ng/mL; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.			test	3000					
6		Vật liệu chuẩn xét nghiệm FT3			▪ FT3 III Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ FT3 III Cal2:mẫu chuẩn 2 FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26pg/mL) trong huyết thanh người.			ml	8					

7		Thuốc thử xét nghiệm FT4		M: Vi hạt phủ streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin, 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng			test	4.000							
8		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4		▪ FT4 III Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 III Cal2: mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein.			ml	8							
9		Thuốc thử xét nghiệm TSH		M: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. -R1: Anti-TSH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. -R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.			test	4.000							
10		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH		▪ TSH Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 μIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 μIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.			ml	10,4							

11		Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3			M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) ≥ 1.75 mg/L; đệm phosphate ≥ 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 10 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản			test	600								
12		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3			CA 15-3 II Cal1: mẫu chuẩn 1 CA 15-3 II Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người			ml	4								
13		Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do			M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) ≥ 2 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 1.0 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản			test	600								
14		Vật liệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do			FPSC Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ FPSC Cal2: mẫu chuẩn 2 PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).			ml	4								

15		Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)		. M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) ≥ 4.5 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 12.0 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.			test	600							
16		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)		AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người			ml	4							
17		Thuốc thử xét nghiệm PSA toàn phần		M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) ≥ 1.5 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 1.0 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản			test	600							
18		Vật liệu chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần		- PSA Cal1: mẫu chuẩn 1 - PSA Cal2: mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người			ml	4							

19		Thuốc thử xét nghiệm CEA		M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-CEA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) ≥ 3.0 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2: Anti-CEA-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 4.0 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản			test	600							
20		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA		CEA Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CEA Cal2: mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL			ml	4							
21		Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9		M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) ≥ 3 mg/L, đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 4 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản			test	600							
22		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9		CA19-9 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CA19-9 Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản			ml	4							

23		Thuốc thử xét nghiệm CA 125			M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) ≥ 1 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 1 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.			test	800					
24		Vật liệu chuẩn xét nghiệm CA 125			CA125 II Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CA125 II Cal2: mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản			ml	4					
25		Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4			M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) ≥ 1 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 6 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản			test	600					
26		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4			CA72-4 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CA72-4 Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản			ml	4					

27		Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1		M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) ≥ 1.5 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 2 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản			test	600							
28		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1		▪ CYFRA Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người			ml	4							
29		Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP		M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NT-proBNP-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) ≥ 1.1 μg/mL; đệm phosphate ≥ 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. R2 Anti-NT-proBNP-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 1.1 μg/mL; đệm phosphate ≥ 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.			test	1.000							

30		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP		▪ PBNP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PBNP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.			ml	8							
31		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP		▪ PC CARDII1: huyết thanh chứng 1 ▪ PC CARDII2: huyết thanh chứng 2			ml	8							
32		Thuốc thử xét nghiệm Troponin T hs		M: Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) ≥ 2.5 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 2.5 mg/L; đệm phosphate ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.			test	1.500							
33		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs		▪ TN-T hs Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs Cal2: mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.			ml	8							
34		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T hs		▪ PC TN1: huyết thanh chứng 1 ▪ PC TN2: huyết thanh chứng 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 μ g/L hoặc			ml	8							

					ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.									
35		Thuốc thử xét nghiệm Cortisol			M : Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cortisol-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) ≥ 20 ng/mL; danazol ≥ 20 µg/mL; đệm MESb) ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy): Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 20 ng/mL; danazol ≥ 20 µg/mL; đệm MES ≥ 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. MES = 2-morpholino-ethane sulfonic acid			test	600					
36		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol			▪ CORT II Cal1 mẫu chuẩn 1 ▪ CORT II Cal2: mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người.			ml	4					
37		Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)			Bộ thuốc thử gồm: - M Vi hạt phủ Streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. -R1 Anti-PCT-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin ≥ 2.0 µg/mL; đệm phosphate ≥ 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. -R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 5.6 µg/mL; đệm phosphate ≥ 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. -PCT Cal1: PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. - PCT Cal2 : PCT (tái tổ hợp) khoảng 54			test	1200					

					ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. - PC PCT1 PreciControl PCT 1: PCT (tái tổ hợp) khoảng 0.50 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. -PC PCT2 PreciControl PCT 2: PCT (tái tổ hợp) khoảng 10 ng/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản										
38		Thuốc thử xét nghiệm HBsAg			Bộ thuốc thử gồm: - M: Vi hạt phủ streptavidin ≥ 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-HBsAg-Ab~biotin : Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột) ≥ 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. -R2 Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản. -HBSAG II Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 - HBSAG II Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2			test	2000						
39		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg			Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: ▪ PC HBSAGII1: Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80 Khoảng giới hạn đích định lượng: 0.0-0.05 IU/mL ▪ PC HBSAGII2: huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0 Khoảng giá trị đích định lượng: khoảng 0.16 IU/mL			ml	20,8						

40		Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV		Bộ thuốc thử gồm: * M Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 HCV-specific antigens~biotin: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPESb), pH 7.4; chất bảo quản. * R2 HCV-specific antigens~Ru(bpy): Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản. * A-HCV II Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1: Huyết thanh người, chất bảo quản. * A-HCV II Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Không phản ứng với HBsAg, kháng thể kháng HIV 1/2.			test	300							
41		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV		Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: ▪ PC A-HCV1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.3 ▪ PC A-HCV2: Anti-HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti-HCV II: khoảng 4			ml	20,8							
42		Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch		PreciControl Universal là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Elecsys. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: ▪ PC U1: huyết thanh chứng (người) ▪ PC U2: huyết thanh chứng (người)			ml	24							
43		Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm Marker ung thư		PC TM1: huyết thanh chứng (người) ▪ PC TM2: huyết thanh chứng (người)			ml	12							

[illegible]

1		Que thử phân tích nước tiểu			Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần.			test	20.000						
2		Anti A			Anti -A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : $\geq 99,99\%$. - Lọ 10ml. - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO; CE; FDA; TCCS			ml	500						
3		Anti B			Anti -B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : $\geq 99,99\%$. - Lọ 10ml. - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO; CE; FDA; TCCS			ml	500						
4		Anti AB			Anti -AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : $\geq 99,99\%$. - Lọ 10ml. - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO; CE; FDA; TCCS			ml	500						
5		Anti D			Anti -D kháng thể đa dòng (IgM,IgG) dẫn xuất từ tế bào dòng lai. - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : $\geq 99,99\%$. - Lọ 10ml. - Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO; CE; FDA; TCCS			ml	300						
6		Anti Human Globulin (AHG)			Thuốc thử anti-human globulin (AHG) dùng phát hiện sự hiện diện của kháng thể IgG trong Coomb'S test. Chai 10ml. Bảo quản lạnh 4 độ C			ml	150						

7		Test thử ma túy 4 chân		Thành phần: MOP/AMP/MET/TH C - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$. - Ngưỡng phát hiện: Morphine: 300 ng/ml; Amphetamine: 1000 ng/ml; Methamphetamine: 500 ng/ml; THC: 50 ng/ml - Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.			test	900							
8		Test xét nghiệm nhanh HBsAg		Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy tương đối: $\geq 98\%$, Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 98.5\%$, độ chính xác $\geq 99\%$ so với CLIA - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 $\mu\text{g/ml}$, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 $\mu\text{g/ml}$			test	1.200							
9		Test xét nghiệm nhanh kháng thể Hbs		- Phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (anti-HBs) có trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. '- Độ nhạy: $\geq 98.5\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98.0\%$ - Giới hạn phát hiện: 0.023 IU/ml			test	375							
10		Test xét nghiệm nhanh HBeAg		- Phát hiện định tính HBeAg có trong huyết thanh, huyết tương người. '- Độ nhạy: $\geq 95.5\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98.0\%$ - Bảo quản: 14 tháng ở 2 -30 độ C			test	360							
11		Test xét nghiệm nhanh Anti HCV		Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần (tĩnh mạch và mao mạch) người. - Độ nhạy: $\geq 98,9\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so sánh với ECLIA			test	1000							

					- Nằm trong danh sách WHO PQ - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu										
12		Test xét nghiệm nhanh Anti HAV			Phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người - Độ nhạy $\geq 95.2\%$, - Độ đặc hiệu: $\geq 99.1\%$ - Độ chính xác: $\geq 98.3\%$. Không bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Abumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.			test	450						
13		Test xét nghiệm nhanh Anti HEV			Phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG/IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. -Độ nhạy: $\geq 93.3\%$; - Độ đặc hiệu: $\geq 98.6\%$; - Độ chính xác tương quan: $\geq 97.9\%$.Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Gentisic acid 20 mg/dl, Acetaminophen 20 mg/dl, Uric acid 20mg/dl. Không phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HBV, HIV, HCV, Syphilis			test	450						
14		Test xét nghiệm nhanh Anti HIV 1/2			- Độ nhạy: $\geq 99,0\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$ đối với các mẫu huyết tương, huyết thanh, mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, máu toàn phần mao mạch. Nằm trong danh sách WHO PQ. Giới hạn phát hiện: + Kháng thể kháng HIV-1: 11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2^{-12} + Kháng thể kháng HIV-2: 102.6 S/CO ở độ pha loãng 2^{-10} + Kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2^{-7}			test	1.000						

15		Test xét nghiệm nhanh tìm kháng nguyên Dengue NS1			- Độ nhạy tương quan: $\geq 92,42\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,7\%$ so sánh với RT-PCR. - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml - Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Streptococcus pneumoniae, Legionella pneumophila, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng			test	10.000						
16		Test xét nghiệm nhanh tìm kháng thể Dengue IgG/IgM			- Độ nhạy tương quan: $\geq 97.4\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 97.2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96.6\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 96.2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Giới hạn phát hiện 3,9ug/ml với Dengue IgM / IgG - HBV, Syphilis Ab, HIV-1, HIV-2, HCV, CMV Ab, không gây ra phản ứng chéo.			test	750						
17		Test xét nghiệm nhanh phát hiện kháng thể kháng giang mai.			- Độ nhạy: $\geq 98\%$, độ đặc hiệu $\geq 99.1\%$ so với TPFA. - Mẫu sử dụng: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần tĩnh mạch, máu toàn phần mao mạch. - Giới hạn phát hiện: độ pha loãng 1/32 lần mẫu huyết thanh dương tính Syphilis. - Không xảy ra phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh thường gặp sau: Huyết tương dương tính với: Dengue IgG/IgM, HBV, Chikungunya IgG, Chikungunya IgM, Zika IgG, Zika IgM, HIV-1, HCV			test	900						
18		Test xét nghiệm nhanh tìm kháng thể H.pylori			- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy $\geq 98.5\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.9\%$ - Giới hạn phát hiện: 10 U/ml			test	1.000						

19		Test nhanh phát hiện hồng cầu ẩn trong phân			Khay thử xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để định tính máu ẩn trong phân ở người Mẫu: phân Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$ Độ chính xác: $\geq 98.6\%$ Bảo quản ở nhiệt độ phòng hoặc bảo quản lạnh (2-30°C).			test	750					
20		Test nhanh phát hiện định tính Rotavirus từ mẫu phân người			Test nhanh phát hiện định tính Rotavirus từ những mẫu phân người. Giới hạn phát hiện là 87.5ng/mL. Độ nhạy lâm sàng $\geq 98.5\%$, độ đặc hiệu lâm sàng $\geq 98\%$			test	600					
21		Bộ thuốc nhuộm Gram			Bộ nhuộm Gram được sử dụng để nhuộm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. Thành phần: 1. Crystal Violet 2. Lugol 3. Decolor 4. Safranin			ml	1.600					
22		Thuốc nhuộm Giemsa			Dung dịch nhuộm của Giemsa (bao gồm xanh methylen, azure và eosin) thường được sử dụng trong huyết học, mô học, tế bào học và vi khuẩn học để chẩn đoán in vitro (IVD) pH: 6.1 – 7.0. Bảo quản: +15°C to +25°C.			ml	1.500					
23		Test nhanh H.pylori trong nội soi dạ dày			Là môi trường dùng để phát hiện nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu sinh thiết nội soi dạ dày. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$ Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS			test	5.000					
	Tổng cộng: 23 khoản													

--	--	--

Giá trên đã bao gồm VAT và các chi phí khác nếu có

(Gửi kèm các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của Hoá chất, Sinh phẩm, Vật tư xét nghiệm)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....ngày, kể từ ngày....tháng....năm.....[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày....tháng..... năm.....[ghi ngày....tháng....năm....kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp

- Giá trị của các hàng hóa nêu trên trong báo giá là phù hợp, không vi phạm pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trên báo giá là trung thực.

Ngày ... tháng năm

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HÃNG
SẢN XUẤT, NHÀ CUNG CẤP**

(Ký tên và đóng dấu)